

**CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR**

"V/v: Giải trình điều chỉnh hồi tố số dư  
đầu kỳ trên BCTC năm 2022"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

TP. HCM, Ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi: Quý Cổ Đông Công ty Cổ phần Fiditour**

Công ty Cổ Phần Fiditour đã thực hiện hồi tố số liệu tại Báo cáo tài chính năm 2022. Việc điều chỉnh này đã làm thay đổi số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính năm 2023 và trình bày chi tiết tại thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2023. Số liệu điều chỉnh hồi tố như sau:

**1. Năm 2022**

**Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	mã số	31/12/2022 số đã báo cáo	31/12/2022 số báo cáo sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>143.057.873.637</b>	<b>173.074.215.984</b>	<b>30.016.342.347</b>	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	31.733.653.521	26.467.618.595	(5.266.034.926)	
1. Tiền	111	31.733.653.521	26.467.618.595	(5.266.034.926)	(1a)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	75.150.106.966	109.560.309.686	34.410.202.720	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.616.564.412	38.320.506.255	29.703.941.843	(2a)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	25.191.340.151	29.934.610.853	4.743.270.702	(2b)
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	41.342.202.403	41.305.192.578	(37.009.825)	(2c)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	884.063.640	1.756.238.193	872.174.553	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	884.063.640	1.756.238.193	(872.174.553)	(3a)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>25.566.836.315</b>	<b>25.577.661.312</b>	<b>(10.824.997)</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	837.824.400	(837.824.400)	(4a)
6. Phải thu dài hạn khác	216	837.824.400	-	837.824.400	(4b)
II. Tài sản cố định	220	12.937.616.863	12.948.441.860	(10.824.997)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	380.819.156	391.644.153	(10.824.997)	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(400.913.420)	(390.088.423)	(10.824.997)	(5a)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>168.624.709.952</b>	<b>198.651.877.296</b>	<b>(30.027.167.344)</b>	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>159.671.181.182</b>	<b>188.810.458.772</b>	<b>(29.139.277.590)</b>	



I. Nợ ngắn hạn	310	141.985.042.182	170.629.819.772	(28.644.777.590)	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.800.460.948	14.627.102.289	(4.826.641.341)	(6a)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23.613.317.316	44.699.977.357	(21.086.660.041)	(6b)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.897.170.563	1.714.807.603	182.362.960	
4. Phải trả người lao động	314	1.972.034.561	1.986.019.289	(13.984.728)	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	48.906.794.520	49.058.669.661	(151.875.141)	
II. Nợ dài hạn	330	17.686.139.000	18.180.639.000	(494.500.000)	
7. Phải trả dài hạn khác	337	13.637.625.000	14.132.125.000	(494.500.000)	(6c)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.953.528.770	9.841.418.524	(887.889.754)	
I. Vốn chủ sở hữu	410	8.953.528.770	9.841.418.524	(887.889.754)	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(26.291.725.456)	(25.403.835.702)	(887.889.754)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(20.690.699.828)	(19.812.513.340)	(878.186.488)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(5.601.025.628)	(5.591.322.362)	(9.703.266)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	168.624.709.952	198.651.877.296	(30.027.167.344)	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	43.231.623.557	43.233.577.193	(1.953.636)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	43.215.055.948	43.217.009.584	1.953.636
4. Giá vốn hàng bán	11	37.979.710.974	38.100.718.019	121.007.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	5.235.344.974	5.116.291.565	119.053.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.901.219	4.936.811	(35.592)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	83.497.467	-	83.497.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.511.675.818	7.303.833.221	207.842.597
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	(5.473.642.916)	(5.384.818.136)	(88.824.780)
11. Thu nhập khác	31	393	272	122
12. Chi phí khác	32	127.775.770	206.775.770	(79.000.000)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(127.382.712)	(206.504.226)	79.121.514
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(5.601.025.628)	(5.591.322.362)	(9.703.266)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(5.601.025.628)	(5.591.322.362)	(9.703.266)

(1a): Tiền mặt giảm 5.266.034.926 đồng do hạch toán trùng bút toán bán hàng thu bằng tiền mặt.

(2a,2b): Hạch toán treo theo bản án bên thi hành án công nợ Mặt bằng 127-129-129A Nguyễn Huệ.

30204  
CỘNG  
HỢP  
FIDIT  
1 - T.F

(41,4b): Điều chỉnh phân loại các khoản phải thu dài hạn khác sang phải thu dài hạn của khách hàng

(5a): Hạch toán bổ sung theo bản án bên thi hành án thanh lý 7 xe ô tô cho công nợ Mặt bằng 127-129-129A Nguyễn Huệ.

(6a,6b): Tách lại công nợ theo đúng với số công nợ đối chiếu

(6c): chuyển từ tài khoản khách hàng thanh toán trước sang nhận ký quỹ ký cược.

Trên đây là toàn bộ ý kiến giải trình của công ty về các thay đổi điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ trên BCTC năm 2022.

Công ty Cổ phần FIDITOUR trân trọng thông báo./.

**Tổng Giám Đốc**



**Tổng Giám Đốc**

**NGUYỄN ĐẶNG QUANG VINH**

